

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2018/HNGĐ - ST
Ngày 12 tháng 6 năm 2018
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Long
2. Ông Nguyễn Việt Khang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đạo - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 309/2017/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1969

Nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; Chỗ ở hiện nay: Tổ 2A phố P, phường B, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm 1969

Nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc; chỗ ở hiện nay: Bản 4 AB, xã K, huyện B, tỉnh Lào Cai (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/9/2017 cùng các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày: Ông kết hôn với bà Trần Thị B

ngày 17/7/2001 trước khi cưới có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ. Sau khi cưới ông bà ở chung với gia đình ông C được một thời gian thì chuyển về ở vào nhà đất riêng của bà B tại thôn P, xã V, huyện V, tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận. Quá trình chung sống do kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2008 bà B đi xuất khẩu lao động tại ARÂPSÊUT thời hạn ba năm, đến năm 2011 về nước vợ chồng sống vui vẻ không có mâu thuẫn gì. Sau khi về nước được 02 tháng bà B lại đi xuất khẩu lao động tại ARÂPSÊUT, khi bà B đi được 05 tháng thì các anh chị em bà B đe dọa chửi đổng bỏ con ông ra khỏi nhà, nhưng ông không đi mà chờ bà B ở nước ngoài về. Năm 2014 bà B về nước ông nói lại sự việc cho bà B biết, sau đó ông bàn với bà B bán nhà đi để mua chỗ đất khác ở nhưng bà B không đồng ý còn nói với các con là “tao bỏ bố con mày được chứ tao không bỏ anh em nhà tao” từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Thời gian bà B đi làm ăn ở nước ngoài ông đi làm thợ xây ở xã S, huyện L có quen biết cô Trần Thị H, do cô H bị bệnh tật nên chủ động xin ông một đứa con ông đồng ý. Ông và bà B đã sống ly thân từ năm 2014, nay ông xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin được ly hôn với bà B.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị B vắng mặt nhưng theo biên bản lấy lời khai ngày 23/01/2018 bà B trình bày: Bà thừa nhận ông C trình bày đúng về thời gian kết hôn và quá trình vợ chồng chung sống. Trong thời gian chung sống bà và ông C không có mâu thuẫn gì, nhưng trong thời gian bà đi làm ăn ở nước ngoài ông C ở nhà có quan hệ ngoại tình với cô H và có 01 con riêng (tên là B). Tháng 10/2014 bà về nước ông C bàn với bà bán nhà đất đi để mua chỗ khác nhưng bà không đồng ý nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ đó. Nay ông C xin ly hôn bà không đồng ý vì bà xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên xin được đoàn tụ, bà xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì, bà và ông C hiện nay không thể ngồi nói chuyện với nhau được nữa. Nay bà đi làm ăn xa ở tỉnh Lào Cai không có địa chỉ cụ thể, công việc không ổn định nên không về Tòa án làm việc nữa đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về con chung: Ông C, bà B thừa nhận có hai con chung là Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2001 và Nguyễn Đức C, sinh ngày 28/12/2002 hiện nay hai cháu đang ở với ông C. Ly hôn ông C, bà B đều xin nuôi cả hai con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông C, bà B đều thừa nhận không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng bà B khai: Có 192m² đất ở, trên đất có 03 gian nhà cấp 4 và 02 gian bếp cùng công trình phụ (hiện nay bà đang quản lý). Một chiếc xe máy màu trắng trị giá khoảng 40.000.000đ (xe máy nhãn hiệu gì bà không biết) chiếc xe máy này hiện nay ông C đang quản lý. Bà và ông C có mua hơn 02 vạn viên gạch chỉ đơn, mua sắt về để chuẩn bị xây nhà nhưng ông C lấy trộm gạch của bà để xây tường bao loan, chuồng lợn cho cô Hương nay còn bao nhiêu viên gạch bà không biết, sắt ông C đã bán được bao nhiêu tiền bà không biết. Tiền mặt có 47.000.000đ ông C gửi ở Ngân hàng Công thương Việt Trì tỉnh Phú Thọ, vàng có 6,5 chỉ ông C giữ, năm 2014 bà gửi cho ông C 83.000.000đ ông đã mua 02 cây vàng khi vợ chồng mâu thuẫn ông C trả cho bà 1,5 cây vàng còn 05 chỉ vàng ông vẫn giữ để chi tiêu. Ngoài ra bà còn gửi cho ông C 20.000.000đ ông đã chi tiêu hết rồi, ông C lấy của bà 7.000.000đ để chi tiêu, ly hôn yêu cầu ông C trả cho bà toàn bộ số tài sản riêng trên và đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông C khai: Việc bà B khai ông có gửi 47.000.000đ tại Ngân hàng Công thương V tỉnh Phú Thọ, năm 2014 bà B gửi cho ông 20.000.000đ là không đúng. Ông thừa nhận năm 2011 ông và bà B có mua khoảng hơn 40.000.000đ tiền sắt và khoảng hơn 02 vạn gạch chỉ về để chuẩn bị xây nhà, sau khi mua sắt thì gửi ở đại lý sau đó bà B đi xuất khẩu lao động, do sắt thép gửi lâu bị rỉ nên đại lý không cho gửi nữa vì vậy ông đã bán được khoảng 38.000.000đ. Khi bán sắt ông có thông báo cho bà B biết và bà B cũng đồng ý, số tiền bán sắt ông gửi vào Ngân hàng sau đó do sức khỏe kém không lao động nặng được, nên ông gọi điện cho bà B và đã rút dần số tiền trên để nuôi các con ăn học hết rồi. Về gạch thì vẫn để ở nhà bà B, ông không lấy gạch để xây tường bao loan, chuồng lợn cho cô H như bà B khai. Chiếc xe máy hiện nay ông đang đi là tài sản riêng của ông không phải tài sản của bà B, khi bà B ở nước ngoài có gửi cho ông 83.000.000đ sau đó ông mua 02 cây vàng (9999), năm 2014 bà B về nước có đưa cho ông 19 tờ đô la mỹ mệnh giá 100USD. Khi vợ chồng mâu thuẫn ông đã trả toàn bộ số vàng và đô la trên cho bà B có sự chứng kiến của các con là cháu N và cháu C, ông không giữ vàng và tiền của bà B ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản.

Về công nợ: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà B khai vợ chồng không nợ ai.

Đất canh tác: Ông C không có, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Công sức: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của các đương sự đồng thời phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Trần Thị B.

Con chung: Ông Nguyễn Văn C tiếp tục chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2001 và Nguyễn Đức C, sinh ngày 28/12/2002, ông C không yêu cầu bà B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, đất canh tác: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông C phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng dân sự: Ông Nguyễn Văn C có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường giải quyết việc hôn nhân của ông và bà Trần Thị B theo quy định tại Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

Về sự vắng mặt của bà B đã có lời khai vì vậy căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự trên.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Năm 2001 ông Nguyễn Văn C kết hôn với bà Trần Thị B, trước khi cưới có tìm hiểu có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ là cuộc hôn nhân hợp pháp, thời gian đầu ông bà chung sống hòa thuận nên đã có 02 con chung. Trong quá trình chung sống tuy ông bà không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng trong thời gian bà B đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài ông C ở nhà có quan hệ với cô H ở huyện L đã có con với nhau, từ đó tình cảm vợ chồng lạnh nhạt dần và sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Việc bà B xin đoàn tụ nhưng không có biện pháp gì để cải thiện tình

cảm vợ chồng, cháu N, cháu C (con bà B) đề nghị Tòa án giải quyết cho bố mẹ được ly hôn, mặt khác bà B cũng thừa nhận hiện nay bà và ông C không thể ngồi nói chuyện với nhau được nữa. Điều đó chứng tỏ rằng bà B xin đoàn tụ là không thực tâm nhằm gây khó khăn cho ông C, bởi lẽ tình cảm vợ chồng thực sự không còn đời sống chung không đạt được, vì vậy căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên giải quyết cho ông C được ly hôn với bà B.

[2]. Về con chung: Ông C, bà B có 02 con chung là cháu N và cháu C hiện nay 2 cháu đang ở với ông C. Ly hôn ông C, bà B đều xin nuôi cả hai con nhưng nguyện vọng của hai cháu đều xin được ở với ông C, vì vậy cần áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cho ông C tiếp tục chăm sóc giáo dục cháu N và cháu C đến khi trưởng thành là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. Về tài sản chung: Ông C, bà B đều thừa nhận không có gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản riêng: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Việc bà B yêu cầu ông C trả cho bà 01 chiếc xe máy màu trắng, số gạch chỉ, tiền bán sắt, 11,5 chỉ vàng và 74.000.000đ tiền mặt. Ông C không đồng ý cho rằng, xe máy là tài sản riêng của ông, gạch chỉ vẫn để ở nhà bà B, tiền bán sắt có khoảng 38.000.000đ số tiền này ông đã chi nuôi các con ăn học hết rồi. Không có 47.000.000đ gửi tại Ngân hàng Công thương V, tỉnh Phú Thọ, bà B không gửi cho ông 20.000.000đ. Khi bà B ở nước ngoài có gửi cho ông 83.000.000đ sau đó ông mua 02 cây vàng (9999), năm 2014 bà B về đưa cho ông 19 tờ đô la mỹ mệnh giá 100USD, khi vợ chồng mâu thuẫn ông đã trả vàng, đô la cho bà B có sự chứng kiến của cháu Nhung, cháu Chiến ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về phân tài sản. Mặc dù Tòa án đã thông báo cho bà B biết theo quy định của pháp luật thì bà phải nộp tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản, cung cấp các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc bà yêu cầu ông C trả các tài sản riêng trên. Nhưng bà B không đến Tòa án làm việc, không nộp tiền tạm ứng án phí phân chia tài sản, không cung cấp các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, mặt khác ông C có đơn đề nghị không yêu cầu Tòa án giải quyết về phân tài sản nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5]. Về công nợ, đất canh tác: Ông C, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6]. Công sức: Bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo bản án các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Cho ông Nguyễn Văn C được ly hôn với bà Trần Thị B.

Con chung: Ông Nguyễn Văn C tiếp tục chăm sóc và giáo dục cháu Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 12/10/2001 và Nguyễn Đức C, sinh ngày 28/12/2002 đến khi trưởng thành. Ông Nguyễn Văn C không yêu cầu bà Trần Thị B phải cấp dưỡng nuôi con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ: Ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đất canh tác, công sức: Ông C, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003901 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường, ông C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị B vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Tường;
- CCTHADS huyện Vĩnh Tường;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ vụ án + văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Minh Bình

